

Số: **41**/2017/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **20** tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định các loại phí và lệ phí
trên địa bàn tỉnh Bình Định (bổ sung)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội
đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của
Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 4 Bổ sung Nghị quyết số
34/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định
các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định (bổ sung), áp dụng từ ngày 01/08/2017 (Có Quy định chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và bổ sung Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh + CV;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K17. *ml*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



ml
Hồ Quốc Dũng

QUY ĐỊNH

Các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định (bổ sung)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **41** /2017/QĐ-UBND
ngày **20** tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

CHƯƠNG I

BAN HÀNH MỚI QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp dịch vụ bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ	01 cây	450.000
2	Bình tuyển, công nhận cây đầu dòng	01 giống	1.000.000
3	Bình tuyển, công nhận rừng giống	01 rừng giống	2.750.000

3. Cơ quan thu:

Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho cơ quan thu:

Để lại cho cơ quan thu phí 80% số phí thu được để trang trải chi phí liên quan đến việc bình tuyển, công nhận và công tác thu phí; 20% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

sk

Điều 2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp:

Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị thẩm định mới hoặc thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

2. Mức thu:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)	
		Trường hợp I	Trường hợp II
1	Đến 5	3,0	2,0
2	Trên 5 đến 10	6,0	4,0
3	Trên 10 đến 20	9,0	6,0
4	Trên 20 đến 50	15,0	10,0
5	Trên 50 đến 100	27,0	18,0
6	Trên 100 đến 200	30,0	20,0
7	Trên 200 đến 500	39,0	26,0
8	Trên 500 đến 1.000	44,0	29,3
9	Trên 1.000 đến 1.500	48,0	32,0
10	Trên 1.500 đến 2.000	49,0	32,7
11	Trên 2.000 đến 3.000	51,0	34,0
12	Trên 3.000 đến 5.000	53,0	35,0
13	Trên 5.000 đến 7.000	56,0	37,3
14	Trên 7.000	61,0	40,7

Ghi chú:

a) Trường hợp I: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

đk

b) Trường hợp II: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

c) Trường hợp thẩm định lại: bằng 50% mức thu phí của trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung lần đầu.

3. Cơ quan thu:

a) Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh;

b) Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Các cơ quan được UBND tỉnh ủy quyền thực hiện việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho cơ quan thu:

Cơ quan thu phí được để lại 90% số phí thu được để trang trải chi phí liên quan đến việc thẩm định và thu phí, 10% còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp:

Hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Trường hợp không thu:

a) Hợp tác xã đã được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải đăng ký lại tại Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố do thay đổi quy định cơ quan thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, thay đổi thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ do thay đổi về địa giới hành chính, thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.

c) Hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh).

3. Mức thu:

sk

Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh: 100.000 đồng/lần cấp.

4. Cơ quan thu:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) trích nộp ngân sách nhà nước:

Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

CHƯƠNG II BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ

Điều 4. Bổ sung quy định lệ phí đăng ký cư trú

1. Bổ sung nội dung thu và mức thu cụ thể như sau:

Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
		Các phường nội thành của TP Quy Nhơn	Khu vực khác
Gia hạn tạm trú	01 lần	8.000	4.000

2. Các nội dung khác: thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 75/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Ho Quốc Dũng